

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 2 NĂM 2025

Stt	Họ và tên	Mức 6000				Mức 6100										NN			Các khoản thu			Thực lĩnh
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	N St	1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN				
				HS	Số tiền		HS	Số tiền		%T N	Số tiền								HS	Số tiền		
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	12.542.400				0,45	1.053.000	26%	3.534.804	1.170.000		-	4.758.390	4.078.620	27.137.214		256.953	1.370.416	171.302	25.338.543	
2	Đỗ Đại Dương	5,36	12.542.400					-	33%	4.138.992	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	26.003.952		250.221	1.334.511	166.814	24.252.406	
3	Hoàng Thị Minh	5,36	12.542.400			0,35	819.000	29%	3.874.806	1.170.000		-	4.676.490	4.008.420	27.091.116		258.543	1.378.896	172.362	25.281.314		
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	12.542.400					-	27%	3.386.448	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.251.408		238.933	1.274.308	159.288	23.578.879	
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	12.542.400			0,20	468.000	27%	3.512.808	1.170.000		-	4.553.640	3.903.120	26.149.968		247.848	1.321.857	165.232	24.415.031		
6	Phạm Thị Hòa	4,89	11.442.600			0,15	351.000	29%	3.685.612	1.170.000	8%	915.408	4.448.153	3.812.702	25.825.476		245.919	1.311.570	163.946	24.104.040		
7	Phạm Thị Thanh Thu	5,02	11.746.800					-	23%	2.701.764	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.253.984		216.728	1.155.885	144.486	21.736.885	
8	Đặng Thị Thanh Ng	5,36	12.542.400			0,20	468.000	24%	3.122.496	1.170.000		-	4.553.640	3.903.120	25.759.656		241.993	1.290.632	161.329	24.065.702		
9	Trần T Bích Thảo	5,36	12.542.400					-	25%	3.135.600	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.000.560		235.170	1.254.240	156.780	23.354.370	
10	Lê Thị Hà	5,36	12.542.400					-	29%	3.637.296	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.502.256		242.695	1.294.376	161.797	23.803.388	
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	12.542.400					-	25%	3.135.600	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.000.560		235.170	1.254.240	156.780	23.354.370	
12	Hà Thị Kim Dung	5,08	11.887.200	0,2	468.000		-	21%	2.496.312	1.170.000		-	4.160.520	3.566.160	23.748.192		215.753	1.150.681	143.835	22.237.923		
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	11.746.800			0,20	468.000	23%	2.809.404	1.170.000		-	4.275.180	3.664.440	24.133.824		225.363	1.201.896	150.242	22.556.283		
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	10.951.200				-	21%	2.299.752	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.539.232		198.784	1.080.078	132.510	20.147.882		
15	Lê Thị Anh	4,68	10.951.200			0,15	351.000	20%	2.260.440	1.170.000		-	3.955.770	3.390.660	22.079.070		203.440	1.085.011	135.626	20.654.993		
16	Ngô Thị Tuyền	4,68	10.951.200			0,15	351.000	21%	2.373.462	1.170.000		-	3.955.770	3.390.660	22.192.092		205.135	1.094.053	136.757	20.756.147		
17	Bùi Thị Vân Thanh	5,02	11.746.800				-	21%	2.466.828	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.019.046		213.204	1.137.080	142.136	21.526.617		
18	Hoàng T Thu Hồng	4,68	10.951.200				-	21%	2.299.752	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.539.232		198.764	1.080.076	132.510	20.147.882		
19	Nguyễn Thị Nhung	4,68	10.951.200				-	20%	2.190.240	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.429.720		197.122	1.051.315	131.414	20.049.869		
20	Hồ Quang Chung	3,99	9.336.600				-	21%	1.960.686	1.170.000		-	3.267.810	2.800.980	18.536.076		169.459	903.763	112.973	17.349.861		
21	Đặng Quốc Lập	4,00	9.360.000				-	17%	1.591.200	1.170.000		-	3.276.000	2.808.000	18.205.200		164.268	878.096	109.512	17.055.324		
22	Nguyễn Hương Giang	5,36	12.542.400				-	27%	3.386.448	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.251.408		238.933	1.274.308	159.288	23.578.879		
23	Quang Thi Xuân	4,00	9.360.000				-	18%	1.684.800	1.170.000		-	3.276.000	2.808.000	18.298.800		165.672	883.584	110.448	17.139.096		

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh			
		Hệ số	Số tiền	P/C Khắc		Chức vụ	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN		1,5% BHYT		8% BHXH	1%BHTN	
				HS	Số tiền		%T N	Số tiền		HS	Số tiền				N	St					
24	Trần Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-	21%	2.299.732	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.539.232		198.764	1.080.076	132.510	20.147.882	
25	Nguyễn Phú Lương	4,68	10.951.200				-	17%	1.861.704	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.101.184		192.194	1.025.032	128.129	19.755.829	
26	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400	0,1	234.000	0,20	468.000		-	1.170.000		-		2.709.720	13.146.120		135.486	722.592	90.324	12.197.718	
27	Lô Văn Đức	2,86	6.692.400				-			1.170.000				2.007.720	9.870.120		100.386	535.392	66.924	9.167.420	
	Cộng	129,90	303.966.000	0	702.000	2	4.797.000	6	69.847.006	31.590.000	0	915.408	102.883.763	92.903.522	607.604.700	#	5.692.861	30.362.033	3.795.264	667.764.533	
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 2/2025																					
28	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800							745.000				768.840	4.076.640		61.150	326.131	40.766	3.648.593	
29	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600							745.000				911.880	4.696.480		70.447	375.718	46.965	4.203.350	
	Cộng	129,90	309.568.400	0	702.000	2	4.797.000		69.847.006	33.080.000			102.883.763	94.584.242	616.377.820	#	5.824.478	31.063.883	3.892.985	575.606.474	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Yên

